



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3750 5555 , Fax: (028) 3750 5577

Website: www.thienlonggroup.com

Số: 101.17/CV-TLG

V/v: CBTT Báo cáo tài
chính riêng và hợp nhất
giữa niên độ năm 2017

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (08) 3750 5555 Fax: (08) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ năm 2017 và Giải trình các khoản chênh lệch trước và sau soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2017 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TLG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TGD. TC-KT



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2017)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2017)
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ ~~chuẩn mực~~ kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Handwritten signature

483
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG
- TP. HỒ CHÍ MINH

011250
CHI NI
CÔNG
CH NHIỆ
ELO
VIỆT
- TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 125 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3-002
HÀNH
TY
HỮU H
TTE
IAM
HỒ CHÍ

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2016 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		715.712.883.880	642.135.334.850
I. Tiền các khoản tương đương tiền	110	4	365.362.082.416	353.383.432.488
1. Tiền	111		78.362.082.416	83.383.432.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		287.000.000.000	270.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.363.245.131	73.974.174.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	116.716.664.197	68.678.023.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15.542.242.399	2.224.859.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.104.338.535	3.071.291.637
III. Hàng tồn kho	140	8	202.909.893.693	207.562.225.629
1. Hàng tồn kho	141		216.323.159.665	221.377.952.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.413.265.972)	(13.815.727.198)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.077.662.640	7.215.502.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.497.872.816	6.075.832.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.579.789.824	1.134.342.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	5.327.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408.256.674.969	398.372.199.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		677.700.128	697.700.128
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	677.700.128	697.700.128
II. Tài sản cố định	220		201.654.705.516	208.076.006.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	114.337.638.400	120.046.092.156
- Nguyên giá	222		363.117.393.226	357.637.787.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.779.754.826)	(237.591.694.897)
2. Tài sản vô hình	227	10	87.317.067.116	88.029.914.081
- Nguyên giá	228		112.052.415.929	110.123.352.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.735.348.813)	(22.093.438.812)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.192.582.597	7.735.334.301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.192.582.597	7.735.334.301
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	177.335.883.107	172.335.883.107
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.500.000.000	152.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.849.116.893)	(10.849.116.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.395.803.621	9.527.276.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.855.040.156	803.875.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.540.763.465	8.723.400.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.123.969.558.849	1.040.507.534.703

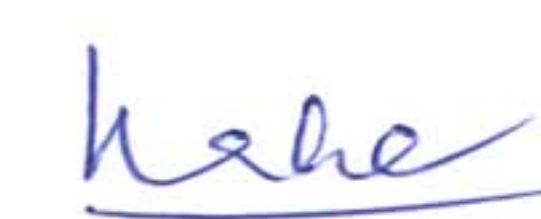
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		400.721.662.479	332.516.596.260
I. Nợ ngắn hạn	310		373.633.980.078	304.067.797.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	128.528.856.723	99.342.674.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		589.767.534	3.167.610.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.396.199.112	7.090.364.617
4. Phải trả người lao động	314		9.563.647.645	8.200.498.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.610.733.671	28.305.435.711
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	61.699.136.603	3.111.983.278
7. Vay ngắn hạn	320	20	122.428.676.348	136.674.809.016
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.816.962.442	18.174.422.323
II. Nợ dài hạn	330		27.087.682.401	28.448.798.701
1. Vay dài hạn	338	21	5.302.657.401	7.953.981.201
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	21.785.025.000	20.494.817.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		723.247.896.370	707.990.938.443
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	723.247.896.370	707.990.938.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		383.126.720.000	383.126.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.126.720.000	383.126.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.217.023.000	128.217.023.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.884.643.498	97.075.895.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.019.509.872	99.571.299.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(11.600.251.174)	1.800.199.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		97.619.761.046	97.771.100.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.123.969.558.849	1.040.507.534.703


Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nho
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		610.515.413.119	551.179.612.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.447.649.438	7.401.379.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	24	606.067.763.681	543.778.233.599
4. Giá vốn hàng bán	11		379.265.370.662	332.806.685.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		226.802.393.019	210.971.548.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.598.151.353	7.029.944.611
7. Chi phí tài chính	22	27	5.075.402.766	7.818.274.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.962.399.776	5.344.154.613
8. Chi phí bán hàng	25	28	29.273.272.785	26.857.516.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	77.373.107.394	74.299.480.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		122.678.761.427	109.026.221.779
11. Thu nhập khác	31	29	4.802.073.692	3.897.133.354
12. Chi phí khác	32	29	301.498.982	1.906.505.008
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.500.574.710	1.990.628.346
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		127.179.336.137	111.016.850.125
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	27.399.737.792	24.879.281.201
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(817.362.701)	(1.499.732.223)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		100.596.961.046	87.637.301.147

Phạm Thị Giang
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

090
C
C
T
T
H
Y
T
A
N


00-6
H
A
N
G
T
Y
M
H
U
I
T
T
N
A
N
H
O
C


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.179.336.137	111.016.850.125
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.657.513.043	15.027.826.221
Các khoản dự phòng	03	887.746.274	2.484.737.945
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(205.019.423)	993.097.444
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.617.903.577)	(6.996.254.429)
Chi phí lãi vay	06	3.962.399.776	5.344.154.613
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.864.072.230	127.870.411.919
Thay đổi các khoản phải thu	09	(66.152.789.323)	(13.161.407.529)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.054.793.162	14.689.211.774
Thay đổi các khoản phải trả	11	21.452.157.458	29.271.266.069
Thay đổi chi phí trả trước	12	(328.948.706)	(1.109.199.299)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.993.713.730)	(5.500.792.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.276.859.756)	(17.468.279.858)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.282.295.000)	(23.988.839.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.336.416.335	110.602.371.029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.658.866.029)	(85.570.234.989)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	600.475.979	951.275.553
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.698.119.232	6.176.009.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.360.270.818)	(83.442.949.957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	173.246.867.423	190.280.035.533
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(190.193.828.236)	(209.202.835.480)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(38.353.875)	(29.469.669.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.985.314.688)	(48.392.469.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.990.830.829	(21.233.048.475)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	353.383.432.488	392.910.555.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(12.180.901)	(67.056.524)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	365.362.082.416	371.610.450.921


Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 383.126.720.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 52,44% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,45% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.524 người (31 tháng 12 năm 2016: 1.437 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

04
NG
PH
P E
IÊN
AN

010011
CHI
CỔ
TRÁCH N
DEL
VIỆ
VI - TP

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	805.938.972	614.831.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.556.143.444	82.768.600.841
Các khoản tương đương tiền	287.000.000.000	270.000.000.000
	<u>365.362.082.416</u>	<u>353.383.432.488</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	68.089.914.579	45.076.346.912
b. Phải thu bên thứ ba		
- SQI Group International Corp,	15.601.295.670	1.987.905.165
- Like Link Co., Ltd.	12.562.783.984	-
- Crayola LLC	5.696.713.428	7.258.385.128
- Các khách hàng khác	14.765.956.536	14.355.386.320
	<u>116.716.664.197</u>	<u>68.678.023.525</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mikron SA Agno	6.599.483.520	-
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Sinh viên Việt Nam	2.231.130.000	-
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	-	1.255.645.540
Các bên khác	6.711.628.879	969.213.481
	<u>15.542.242.399</u>	<u>2.224.859.021</u>

30-
TY
AN
DAN
LON
I.P.HO

2500-
NHAN
NG T
HIEM HU
OITT
NAN
HO C

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.355.650.200	1.253.803.815
Ký quỹ, ký cược	4.169.380.000	497.637.392
Phải thu khác	579.308.335	1.319.850.430
	<u>7.104.338.535</u>	<u>3.071.291.637</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	677.700.128	697.700.128
	<u>677.700.128</u>	<u>697.700.128</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	32.561.145.024	-	22.527.278.375	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.555.666.883	(11.340.532.758)	118.429.880.953	(11.558.664.431)
Công cụ, dụng cụ	693.147.404	-	860.999.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.995.425.308	(705.994.975)	29.376.181.697	(757.984.595)
Thành phẩm	34.157.933.135	(1.365.234.059)	49.788.938.671	(1.497.573.992)
Hàng hóa	359.841.911	(1.504.180)	394.673.479	(1.504.180)
	<u>216.323.159.665</u>	<u>(13.413.265.972)</u>	<u>221.377.952.827</u>	<u>(13.815.727.198)</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.288.102.530 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 5.601.643.247 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.690.563.756 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.116.905.302 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khuôn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	74.701.495.157	151.466.833.618	24.479.395.912	11.814.366.814	95.175.695.552	357.637.787.053
Mua trong kỳ	-	3.868.550.685	1.072.623.364	898.404.524	-	5.839.578.573
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	410.068.874	-	-	3.653.879.119	4.063.947.993
Thanh lý	-	(1.879.305.080)	(778.762.675)	-	(1.765.852.638)	(4.423.920.393)
Số dư cuối kỳ	74.701.495.157	153.866.148.097	24.773.256.601	12.712.771.338	97.063.722.033	363.117.393.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	26.173.436.668	105.233.861.393	12.512.847.021	8.844.225.643	84.827.324.172	237.591.694.897
Khấu hao trong kỳ	1.794.694.226	6.983.386.216	1.538.122.589	891.733.505	3.195.173.721	14.403.110.257
Thanh lý	-	(1.837.817.258)	(778.762.675)	-	(598.470.395)	(3.215.050.328)
Số dư cuối kỳ	27.968.130.894	110.379.430.351	13.272.206.935	9.735.959.148	87.424.027.498	248.779.754.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	48.528.058.489	46.232.972.225	11.966.548.891	2.970.141.171	10.348.371.380	120.046.092.156
Tại ngày cuối kỳ	46.733.364.263	43.486.717.746	11.501.049.666	2.976.812.190	9.639.694.535	114.337.638.400
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20 và 21)</i>	7.234.611.138	27.792.290.881	-	-	1.564.284.667	36.591.186.686

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 172.761.948.603 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 168.429.477.126 VND).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	39.904.399.426	367.000.000	115.978.400	110.123.352.893
Tăng trong kỳ	-	1.929.063.036	-	-	1.929.063.036
Số dư cuối kỳ	69.735.975.067	41.833.462.462	367.000.000	115.978.400	112.052.415.929
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	20.434.595.916	367.000.000	115.978.400	22.093.438.812
Khấu hao trong kỳ	-	2.641.910.001	-	-	2.641.910.001
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	23.076.505.917	367.000.000	115.978.400	24.735.348.813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	68.560.110.571	19.469.803.510	-	-	88.029.914.081
Tại ngày cuối kỳ	68.560.110.571	18.756.956.545	-	-	87.317.067.116
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 20)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.080.039.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.080.039.633 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	3.281.364.328	5.272.184.485
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	639.617.043	464.238.130
Công cụ, dụng cụ	354.957.324	339.410.001
Khác	1.221.934.121	-
	<u>5.497.872.816</u>	<u>6.075.832.616</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.496.653.472	803.875.316
Khác	358.386.684	-
	<u>1.855.040.156</u>	<u>803.875.316</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Khuôn đang chế tạo	5.899.963.453	5.287.403.431
Thiết bị đang lắp đặt	3.524.756.295	2.314.876.325
Xây dựng nhà xưởng (*)	7.269.072.253	133.054.545
Khác	498.790.596	-
	<u>17.192.582.597</u>	<u>7.735.334.301</u>

(*) Nhà xưởng đang xây dựng là công trình đầu tư xây mới khu B1, B2, B3 tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh; dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng vào tháng 11 năm 2017.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	5.000.000.000
	<u>157.500.000.000</u>	<u>152.500.000.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<u>30.685.000.000</u>	<u>30.685.000.000</u>

114
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1001125
CHI TIẾT CÔNG TÁC NHẬN DELC VIỆT 7 - TP.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.759.200.000)	(6.759.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(524.916.893)	(524.916.893)
	<u>(10.849.116.893)</u>	<u>(10.849.116.893)</u>
Đầu tư dài hạn thuần	<u>177.335.883.107</u>	<u>172.335.883.107</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
Trích lập trong kỳ/năm	-	(333.927.517)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(10.849.116.893)</u>	<u>(10.849.116.893)</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ	1.803.910.501	6.279.128.110	862.876.000	13.698.678	8.959.613.289
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	1.306.455.013	832.190.329	(647.157.000)	8.243.881	1.499.732.223
Số dư cuối kỳ	<u>3.110.365.514</u>	<u>7.111.318.439</u>	<u>215.719.000</u>	<u>21.942.559</u>	<u>10.459.345.512</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	664.979.940	7.693.396.417	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	802.477.721	403.117.824	(394.531.867)	6.299.023	817.362.701
Số dư cuối kỳ	<u>1.467.457.661</u>	<u>8.096.514.241</u>	<u>-</u>	<u>(23.208.437)</u>	<u>9.540.763.465</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	23.032.082.626	11.851.184.122
b. Phải trả bên thứ ba		
- Esem International Co., Ltd	10.572.365.250	8.200.132.850
- Jampoo Union Corp	10.653.664.860	7.923.183.030
- Phải trả cho các đối tượng khác	84.270.743.987	71.368.174.144
	<u>128.528.856.723</u>	<u>99.342.674.146</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	31.643.512.001	(25.528.992.417)	6.114.519.584
Thuế nhập khẩu	-	6.793.981.280	(6.793.981.280)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.470.615.510	27.399.737.792	(16.276.859.756)	16.593.493.546
Thuế thu nhập cá nhân	1.619.749.107	13.160.657.763	(14.092.220.888)	688.185.982
	7.090.364.617	78.997.888.836	(62.692.054.341)	23.396.199.112

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14	13.017.200.000	24.702.718.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.569.676.054	438.169.291
Chi phí lãi vay	246.504.057	277.818.011
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	-	1.377.071.993
Khác	2.777.353.560	1.509.658.416
	21.610.733.671	28.305.435.711

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	846.584.823	772.608.823
Cổ tức	57.511.352.100	80.697.975
Khác	3.341.199.680	2.258.676.480
	61.699.136.603	3.111.983.278

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

20/11/2023
 CHỖ CHỮ

C.T. TH. H. H.
 MINH

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	40.366.722.905	75.615.379.239	(73.902.684.129)	42.079.418.015	42.079.418.015
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.232.045.573	41.232.045.573	55.118.348.223	(41.232.045.573)	55.118.348.223	55.118.348.223
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.247.199.209	43.247.199.209	40.852.726.206	(64.171.662.905)	19.928.262.510	19.928.262.510
Ngân hàng United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.526.193.729	6.526.193.729	1.709.918.100	(8.236.111.829)	-	-
	131.372.161.416	131.372.161.416	173.296.371.768	(187.542.504.436)	117.126.028.748	117.126.028.748
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.302.647.600	5.302.647.600	2.651.323.800	(2.651.323.800)	5.302.647.600	5.302.647.600
	136.674.809.016	136.674.809.016	175.947.695.568	(190.193.828.236)	122.428.676.348	122.428.676.348

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(2.651.323.800)	10.605.305.001	10.605.305.001
	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(2.651.323.800)	10.605.305.001	10.605.305.001

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.302.647.600	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.302.657.401	7.953.981.201
	10.605.305.001	13.256.628.801
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	5.302.647.600	5.302.647.600
	5.302.657.401	7.953.981.201

Tập đoàn sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	168.604.446.240	669.826.206.738
Phát hành cổ phiếu	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	87.637.301.147	87.637.301.147
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015	-	-	-	(38.312.672.000)	(38.312.672.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015	-	-	-	(19.007.897.621)	(19.007.897.621)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.285.799.000)	(4.285.799.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	87.437.500.766	695.857.139.264
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100.596.961.046	100.596.961.046
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.119)	(22.393.795.119)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.477.200.000)	(5.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	125.884.643.498	86.019.509.872	723.247.896.370

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 189.055.512.000 VND từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 30%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Trong năm 2016, Công ty đã tạm trích 77.883.560.764 VND, trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 Công ty đã trích phần còn lại tương ứng là 111.171.551.119 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của báo cáo tài chính hợp nhất là 204.635.269.491 VND, bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước của Công ty mẹ và các công ty con tương ứng là (11.600.251.174) VND và 216.235.520.663 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Tăng trong kỳ	-	88.412.080.000
Số cuối kỳ	383.126.720.000	383.126.720.000
Cổ tức công bố		
- Cổ tức thanh toán bằng tiền	(57.469.008.000)	(38.312.672.000)
Cổ tức đã trả	(38.353.875)	(29.469.669.600)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	38.312.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	38.312.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 28 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 11.493.584 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần (Xem thuyết minh số 34).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	25.633.564.841	22.404.254.904
Đồng Euro (EUR)	257.853.904	106.032.501
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	32.261.142	80.169.376
Đồng Bảng Anh (GBP)	13.154.168	12.439.175
Đô la Singapore (SGD)	23.325.825	5.082.675
Đồng Yên Nhật (JPY)	1.616.000	-
Đô la Úc (AUD)	1.910.700	1.856.140

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.971.544.448	3.538.309.128
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.830.350.432	5.283.116.256
	14.801.894.880	8.821.425.384

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	586.400.113.604	541.130.038.079
Doanh thu từ bán hàng hóa	24.115.299.515	10.049.574.760
	610.515.413.119	551.179.612.839
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(4.436.318.622)	(7.267.125.996)
Hàng hóa bị trả lại	(11.330.816)	(134.253.244)
	(4.447.649.438)	(7.401.379.240)
Doanh thu thuần		
Doanh thu từ bán thành phẩm	581.963.794.982	533.862.912.083
Doanh thu từ bán hàng hóa	24.103.968.699	9.915.321.516
	606.067.763.681	543.778.233.599

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	259.285.012.770	231.959.557.054
Chi phí nhân công	135.396.507.332	117.452.394.426
Chi phí khấu hao	17.045.020.258	15.027.826.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	58.359.340.678	60.290.343.331
	470.085.881.038	424.730.121.032

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.035.858.122	5.981.478.701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.500.000	97.503.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.464.793.231	950.962.910
	7.598.151.353	7.029.944.611

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.962.399.776	5.344.154.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.113.002.990	2.474.119.529
	5.075.402.766	7.818.274.142

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp thị và hội chợ	14.264.389.459	15.843.225.934
Chi phí nhân công	9.601.972.912	6.894.851.300
Chi phí bán hàng khác	5.406.910.414	4.119.439.177
Chi phí bán hàng	29.273.272.785	26.857.516.411
Chi phí nhân công	53.536.171.423	48.890.068.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.842.104.810	12.524.930.795
Chi phí khấu hao	6.397.610.321	6.368.543.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.597.220.840	6.515.937.429
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.373.107.394	74.299.480.488

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.225.873.663	474.023.222
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	484.545.455	917.272.728
Phí sử dụng phần mềm SAP	724.449.000	538.340.000
Thu từ cho thuê	252.000.000	223.500.000
Các khoản thu khác	2.115.205.574	1.743.997.404
	4.802.073.692	3.897.133.354
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	301.498.982	1.906.505.008
	301.498.982	1.906.505.008
Lợi nhuận khác	4.500.574.710	1.990.628.346

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	26.546.673.824	24.473.535.347
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	853.063.968	405.745.854
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.399.737.792	24.879.281.201

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	127.179.336.137	111.016.850.125
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng:	8.026.653.544	14.684.114.608
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.692.562.322	3.949.668.494
Thay đổi chi phí phải trả	4.012.388.605	6.532.275.066
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.207.500	1.676.213.700
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.484.737.945
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	31.495.117	41.219.403
Trừ:	(2.472.620.559)	(3.333.288.000)
Chi phí phân bổ bằng hiệu quảng cáo	(1.972.659.333)	(3.235.785.000)
Cổ tức nhận được	(97.500.000)	(97.503.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(402.461.226)	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	132.733.369.122	122.367.676.733
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	26.546.673.824	24.473.535.347

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>2.502.677.624</u>	<u>2.254.283.824</u>

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2016/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2016, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các cam kết góp vốn như sau:

	<u>Vốn điều lệ</u>		Giá trị vốn đã góp <u>VND</u>	Giá trị còn lại <u>VND</u>
	Vốn góp cam kết <u>VND</u>	Tỷ lệ sở hữu (%)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	20.000.000.000	100%	5.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	10.000.000.000	100%	3.000.000.000	7.000.000.000
	<u>30.000.000.000</u>		<u>8.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 48.838.794.880 VND.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con



00-
 HÁN
 TỶ
 THỦ
 TT
 AM
 00

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	12.115.823.562	14.062.468.865
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	444.109.339.910	408.746.464.706
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.374.819.070	11.761.668.301
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	8.489.470.464	5.351.001.083
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.641.316.052	1.392.193.479
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	21.593.446.980	7.923.921.570
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	355.580.204	318.929.116
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.885.118.730	21.619.307.514
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	18.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	11.120.454	1.413.818
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	391.728.000	326.440.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	254.280.000	211.900.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	48.135.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	30.306.000	-
Cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	24.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	36.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	-
Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.368.931.447	90.000.000
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	118.140.000
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	30.137.940.000	35.547.314.000

184,
 VGT
 PHẢ
 ĐOI
 N LI
 -T.PY



Thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ được hưởng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>5.477.200.000</u>	<u>4.285.799.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	8.257.578.661	4.365.254.244
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	44.019.319.129	29.131.804.423
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	9.229.641.984	5.675.488.243
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	5.134.840.893	4.757.885.119
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.448.533.912	1.145.914.883
	<u>68.089.914.579</u>	<u>45.076.346.912</u>
Phải trả thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	19.226.168.613	9.497.913.832
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	302.659.787	113.665.133
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.503.254.226	2.239.605.157
	<u>23.032.082.626</u>	<u>11.851.184.122</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>30.137.940.000</u>	<u>-</u>

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 5.817.421.538 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 57.511.352.100 VND là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2017/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ từ ngày 28 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần với số lượng 11.493.584 cổ phiếu. Tại ngày 28 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.493.584 cổ phiếu nêu trên. Theo đó, chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" với mã số "411" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 28 tháng 7 năm 2017 là 498.062.560.000 VND. Theo quyết định số 295/QĐ-SGDHCM ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 11.493.584 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.



Phạm Thị Giang
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

T.C.P. M

002-C.T.T.N.H.H
NH
Y
U HAN
TE
H
CHI MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

---o0o---

Số:104.17/CV-TLG

(V/v Giải trình các khoản mục có chênh lệch
về số liệu tài chính trên BCTC trước và sau
soát xét 6 tháng đầu năm 2017)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

DVT: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG				
	1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
	- Các khoản dự phòng	(402)	888	(1.290)	Cách phân loại dòng tiền
	- Thay đổi các khoản phải trả	22.742	21.452	1.290	
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
	- Các khoản dự phòng	3.832	5.198	(1.366)	Cách phân loại dòng tiền
	- Thay đổi các khoản phải trả	35.329	33.963	1.366	

Ngoài các khoản mục đã trình bày ở trên, các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 công ty mẹ và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau soát xét.

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2017.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



Nguyễn Đình Tâm